

Số: /2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 269/LĐT BXH-VPQGNN ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3370/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 2912/BC-STP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Sở Tư pháp.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận (*Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, phù hợp, hiệu quả và đúng quy định.

2. Các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động điều chỉnh vùng 3 đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn thành vùng 1 hoặc vùng 2 hoặc ngược lại tương ứng tại từng địa bàn đảm bảo phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước; cụ thể như sau:

a) Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận lên phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới, thôi hưởng chính sách áp dụng đối với xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo kể từ ngày Quyết định của cấp thẩm quyền công nhận có hiệu lực.

b) Các xã khu vực III nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực.

3. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản thay đổi hoặc điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hoặc một số địa bàn chuyển thành khu vực đô thị. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan chủ động theo dõi, cập nhật, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các vùng thu học phí phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 01 năm 2022.
2. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2021-2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Long Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC  
VÙNG THU HỌC PHÍ CÁC CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
1	<b>I. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm</b>			
2	<b>16 xã, phường</b>	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
3		2. Phường Đô Vinh		
4		3. Phường Phước Mỹ		
5		4. Phường Phú Hà		
6		5. Phường Thanh Sơn		
7		6. Phường Mỹ Hương		
8		7. Phường Kinh Dinh		
9		8. Phường Tân Tài		
10		9. Phường Đài Sơn		
11		10. Phường Đạo Long		
12		11. Xã Thành Hải		
13		12. Phường Văn Hải		
14		13. Phường Mỹ Hải		
15		14. Phường Đông Hải		
16		15. Phường Mỹ Đông		
17		16. Phường Mỹ Bình		
18	<b>II. Huyện Bác Ái</b>			
19	<b>1. Xã Phước Bình</b>			1. Thôn Bạc Rây 1
20	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
21				3. Thôn Bỏ Lang
22				4. Thôn Hành Rạc 2
23				5. Thôn Hành Rạc 1
24				6. Thôn Gia Ế
25	<b>2. Xã Phước Chính</b>			1. Thôn Suối Rờ
26	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
27				3. Thôn Núi Rây
28	<b>3. Xã Phước Đại</b>			1. Thôn Tà Lú 2
29	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
30				3. Thôn Ma Hoa
31				4. Thôn Châu Đắc
32				5. Thôn Tà Lú 1
33	<b>4. Xã Phước Hòa</b>			1. Thôn Tà Lọt
34	(02 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Chà Panh
35	<b>5. Xã Phước Tân</b>			1. Thôn Đá Trắng

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
36	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
37				3. Thôn Ma Lâm
38	<b>6. Xã Phước Thắng</b>			1. Thôn Chà Đung
39	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
40				3. Thôn Ma Ty
41				4. Thôn Ha Lá Hạ
42	<b>7. Xã Phước Thành</b>			1. Thôn Ma Nai
43	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
44				3. Thôn Ma Rớ
45				4. Thôn Suối Lỡ
46				5. Thôn Đá Ba Cái
47	<b>8. Xã Phước Tiến</b>			1. Thôn Trà Co 1
48	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Co 2
49				3. Thôn Suối Đá
50				4. Thôn Đá Bàn
51				5. Thôn Suối Rua
52				6. Thôn Mã Tiền
53	<b>9. Thôn Phước Trung</b>			1. Thôn Rã Giữa
54	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
55				3. Thôn Đồng Dày
56				4. Thôn Rã Trên
57	<b>III. Huyện Ninh Sơn</b>			
58	<b>1. Xã Mỹ Sơn</b>			1. Thôn Mỹ Hiệp
59	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Nha Húi
60				3. Thôn Phú Thạnh
61				4. Thôn Phú Thủy
62				5. Thôn Phú Thuận
63				6. Thôn Tân Mỹ
64	<b>2. Xã Lâm Sơn</b>		1. Thôn Lâm Hòa	
65	(10 Thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
66			3. Thôn Lâm Phú	
67			4. Thôn Lâm Quý	
68			5. Thôn Tân Bình	
69			6. Thôn Gòn 1	
70			7. Thôn Tâm Ngân 1	
71			8. Thôn Tâm Ngân 2	
72			9. Thôn Lập Lá	
73			10. Thôn Gòn 2	
74	<b>3. Xã Lương Sơn</b>		1. Thôn Trà Giang 1	
75	(06 Thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
76			3. Thôn Tân Lập 1	
77			4. Thôn Tân Lập 2	
78			5. Thôn Trà Giang 4	
79			6. Thôn Trà Giang 2	
80	<b>4. Xã Quảng Sơn</b>		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang
81	(09 Thôn)		2. Thôn La Vang 2	
82			3. Thôn Hạnh Trí 1	
83			4. Thôn Hạnh Trí 2	
84			5. Thôn Thạch Hà 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
85			6. Thôn Thạch Hà 2	
86			7. Thôn Triệu Phong 1	
87			8. Thôn Triệu Phong 2	
88	<b>5. Xã Hoà Sơn</b>		1. Thôn Tân Bình	1. Thôn Tân Định
89	(06 Thôn)		2. Thôn Tân Hiệp	
90			3. Thôn Tân Tiên	
91			4. Thôn Tân Lập	
92			5. Thôn Tân Hòa	
93	<b>6. Xã Ma Nới</b>			1. Thôn Ú
94	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
95				3. Thôn Do
96				4. Thôn Tà Nôi
97				5. Thôn Gia Rót
98				6. Thôn Gia Hoa
99	<b>7. Thị trấn Tân Sơn</b>			
100	(08 Khu phố)	Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8		
101	<b>8. Xã Nhơn Sơn</b>		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1. Thôn Láng Ngựa
102	(10 Thôn)		2. Thôn Đắc Nhơn 2	2. Thôn Núi Ngõng
103			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
104			4. Thôn Lương Cang 1	
105			5. Thôn Lương Cang 2	
106			6. Thôn Lương Tri	
107			7. Thôn Nha Hồ 1	
108			8. Thôn Nha Hồ 2	
109	<b>IV. Huyện Thuận Bắc</b>			
110	<b>1. Xã Lợi Hải</b>		1. Thôn Kiên Kiên 1	1. Thôn Suối Đá
111	(06 Thôn)		2. Thôn Ân Đạt	2. Thôn Kiên Kiên 2
112			3. Thôn Bà Râu 1	
113			4. Thôn Bà Râu 2	
114	<b>2. Xã Công Hải</b>		1 Thôn Bình Tiên	1. Thôn Suối Vang
115	(09 Thôn)		2. Thôn Giác Lan	
116			3. Thôn Suối Giếng	
117			4. Thôn Hiệp Kiệt <sup>1</sup>	
118			5. Thôn Xóm Đền	
119			6. Thôn Cà Rôm	
120			7. Thôn Ba Hồ	
121	<b>3. Xã Phước Kháng</b>			1. Thôn Đá Liệt
122	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
123				3. Thôn Đá Mài Trên
124				4. Thôn Đá Mài Dưới
125				5. Thôn Suối Le
126	<b>4. Xã Phước Chiến</b>			1. Thôn Đầu Suối A
127	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
128				3. Thôn Động Thông
129				4. Thôn Ma Trai

<sup>1</sup> Sáp nhập thôn Hiệp Thành và thôn Hiệp Kiệt thành thôn Hiệp Kiệt (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh).

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
130				5. Thôn Tập Lá
131	<b>5. Xã Bắc Sơn</b>			1. Thôn Xóm Bằng
132	(04 Thôn Xã Khu vực III)			2. Thôn Xóm Bằng 2
133				3. Thôn Bình Nghĩa
134				4. Thôn Láng Me
135	<b>6. Xã Bắc Phong</b>		1. Thôn Ba Tháp	
136	(03 Thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
137			3. Thôn Gò Sạn	
138	<b>V. Huyện Ninh Hải</b>			
139	<b>1. Thị trấn Khánh Hải</b>	1. KP Ninh Chữ 1	1. KP Cà Đú	
140	(10 Khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
141		3. KP Khánh Chữ 1		
142		4. KP Khánh Chữ 2		
143		5. KP Khánh Giang		
144		6. KP Khánh Sơn 1		
145		7. KP Khánh Sơn 2		
146		8. KP Khánh Tân		
147		9. KP Khánh Hiệp		
148	<b>2. Xã Tri Hải</b>		1. Thôn Khánh Tường	
149	(05 Thôn)		2. Thôn Tri Thủy 1	
150			3. Thôn Tri Thủy 2	
151			4. Thôn Tân An	
152			5. Thôn Khánh Hội	
153	<b>3. Xã Hộ Hải</b>		1. Thôn Đá Bắn	
154	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
155			3. Thôn Hộ Diêm	
156			4. Thôn Lương Cách	
157	<b>4. Xã Nhơn Hải</b>		1. Thôn Khánh Tân	
158	(06 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
159			3. Thôn Mỹ Tường 2	
160			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
161			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
162			6. Thôn Khánh Phước	
163	<b>5. Xã Vĩnh Hải</b>		1. Thôn Mỹ Hoà	1. Thôn Đá Hang
164	(05 Thôn, xã Bãi ngang – Đã đạt chuẩn NTM)		2. Thôn Thái An	
165			3. Thôn Vĩnh Hy	
166			4. Thôn Cầu Gậy	
167	<b>6. Xã Thanh Hải</b>		1. Thôn Mỹ Hiệp	
168	(04 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	
169			3. Thôn Mỹ Tân 2	
170			4. Thôn Mỹ Phong	
171	<b>7. Xã Xuân Hải</b>		1. Thôn An Hoà	
172	(09 Thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
173			3. Thôn An Xuân 1	
174			4. Thôn An Xuân 2	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
175			5. Thôn An Xuân 3	
176			6. Thôn An Nhơn	
177			7. Thôn Phước Nhơn 1	
178			8. Thôn Phước Nhơn 2	
179			9. Thôn Phước Nhơn 3	
180	<b>8. Xã Phương Hải</b>		1. Thôn Phương Cựu 1	
181	(03 Thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
182			3. Thôn Phương Cựu 3	
183	<b>9. Xã Tân Hải</b>		1. Thôn Gò Thao	
184	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Đền	
185			3. Thôn Thủy Lợi	
186			4. Thôn Hòn Thiêng	
187	<b>V. Huyện Thuận Nam</b>			
188	<b>1. Xã Phước Hà</b>			1. Thôn Giá
189	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
190				3. Thôn Tân Hà
191				4. Thôn Là A
192				5. Thôn Rô Ôn
193	<b>2. Xã Nhị Hà</b>		1. Thôn Nhị Hà 1	
194	(03 Thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
195			3. Thôn Nhị Hà 3	
196	<b>3. Xã Phước Nam</b>		1. Thôn Văn Lâm 1	
197	(07 Thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
198			3. Thôn Văn Lâm 3	
199			4. Thôn Văn Lâm 4	
200			5. Thôn Nho Lâm	
201			6. Thôn Phước Lập Tam Lang <sup>2</sup>	
202	<b>4. Xã Phước Ninh</b>		1. Thôn Vụ Bồn	
203	(04 Thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
204			3. Thôn Tân Bồn	
205			4. Thôn Thiện Đức	
206	<b>5. Xã Phước Minh</b>		1. Thôn Quán Thẻ 1	
207	(04 Thôn)		2. Thôn Quán Thẻ 2	
208			3. Thôn Quán Thẻ 3	
209			4. Thôn Lạc Tiến	
210	<b>6. Xã Phước Diêm</b>		1. Thôn Thương Diêm 1	
211	(05 Thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
212			3. Thôn Lạc Tân 1	
213			4. Thôn Lạc Tân 2	
214			5. Thôn Lạc Tân 3	
215	<b>7. Xã Cà Ná</b>		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	
216	(05 Thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
217			3. Thôn Lạc Sơn 1	
218			4. Thôn Lạc Sơn 2	
219			5. Thôn Lạc Sơn 3	

<sup>2</sup> Sáp nhập thôn Tam Lang và thôn Phước Lập thành thôn Phước Lập Tam Lang (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh).



Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
220	<b>8. Xã Phước Dinh</b>			1. Thôn Sơn Hải 1
221	(05 Thôn; Xã Bãi ngang)			2. Thôn Sơn Hải 2
222				3. Thôn Từ Thiện
223				4. Thôn Vĩnh Tường
224				5. Thôn Bầu Ngự
225	<b>V. Huyện Ninh Phước</b>	<b>14 khu phố</b>	<b>38 thôn</b>	<b>13 thôn, 01 KP</b>
226	<b>1. Xã Phước Thái</b>		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương
227	(08 Thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
228			3. Thôn Thái Dao <sup>3</sup>	
229			4. Thôn Hoài Trung	
230			5. Thôn Như Ngọc	
231			6. Thôn Hoài Ni	
232	<b>2. Xã Phước Vinh</b>		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
233	(05 Thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
234			3. Thôn Phước An 1	
235			4. Thôn Phước An 2	
236	<b>3. Xã Phước Sơn</b>		1. Thôn PhướcThiện 1	
237	(06 Thôn)		2. Thôn PhướcThiện 2	
238			3. Thôn PhướcThiện 3	
239			4. Thôn Ninh Quý 1	
240			5. Thôn Ninh Quý 2	
241			6. Thôn Ninh Quý 3	
242	<b>4. Xã Phước Thuận</b>		1. Thôn Thuận Hoà	
243	(07 Thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
244			3. Thôn Phước Khánh	
245			4. Thôn Phước Lợi	
246			5. Thôn Vạn Phước	
247			6. Thôn Hiệp Hoà	
248			7. Thôn Phú Nhuận	
249	<b>5. Xã Phước Hải</b>		1. Thôn Từ Tâm 1	
250	(04 Thôn; xã bãi ngang- Đã đạt chuẩn NTM)		2. Thôn Từ Tâm 2	
251			3. Thôn Hòa Thủy	
252			4. Thôn Thành Tín	
253	<b>6. Xã Phước Hữu</b>		1. Thôn Hữu Đức	
254	(07 Thôn)		2. Thôn Tân Đức	
255			3. Thôn Thành Đức	
256			4. Thôn Hậu sanh	
257			5. Thôn La Chừ	
258			6. Thôn Mông Đức	
259			7. Thôn Nhuận Đức	
260	<b>7. Xã Phước Hậu</b>		1. Thôn Hiếu Lễ	
261	(07 Thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	
262			3. Thôn Phước Đồng 2	
263			4. Thôn Hoài Nhơn	
264			5. Thôn Chát Thường	

<sup>3</sup> Sáp nhập Thôn Thái Giao và thôn Thái Hoà thành thôn Thái Giao (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
265			6. Thôn Trường Sanh	
266			7. Thôn Trường Thọ	
267	<b>8. Xã An Hải</b>		1. Thôn Tuấn Tú	
268	(07 Thôn; xã bãi ngang - Đã đạt chuẩn NTM)		2. Thôn Nam Cương	
269			3. Thôn Hoà Thạnh	
270			4. Thôn An Thạnh 1	
271			5. Thôn An Thạnh 2	
272			6. Thôn Long Bình 1	
273			7. Thôn Long Bình 2	
274	<b>9. Thị trấn Phước Dân</b>	1. Phú Quý: KP1,2,3,4,5,14		
275	(15 Khu phố)	2. Bình Quý:KP 8,9,10,15		
276		3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13		
277		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		
278		5. KP Chung Mỹ: KP 6		